CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 154 /2026/VSC	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, **Công ty Cổ phần Container Việt Nam** (mã chứng khoán: **VSC**) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **Quý 3 năm 2026** so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.981.499.403	539.903.136.807	-479.921.637.404	-88,89%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong quý 3 năm 2026, Công ty ghi nhận khoản doanh thu tài chính giảm 406 tỷ đồng, tương ứng giảm 63% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu vì các khoản cổ tức, lợi nhuận thu về từ Công ty con đã được ghi nhận vào kỳ Quý 2 năm 2026.

Bên cạnh đó, Công ty cũng ghi nhận khoản chi phí tài chính tăng 76,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 81% so với cùng kỳ nhằm phục vụ các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt

Do đó, lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 của Công ty đã ghi nhận giảm 479.921.637.404 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 88,89% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, TCKT*

CHỦ TỊCH HĐQT

SĐKKD:0200453688-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN-TP.HẢI PHÒNG

NGUYỄN XUÂN DŨNG

Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam

Digitally signed by Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200453688, CN=Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 18:54:00+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

=====*=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải Phòng, Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	**100**		**2.815.825.749.131**	**2.189.079.318.297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**40.520.156.136**	**56.477.232.825**
1. Tiền	111		39.620.156.136	55.577.232.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.072.512.068.208**	**654.810.060.759**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.082.674.015.990	673.108.854.306
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13.847.064.220)	(21.839.930.533)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.685.116.438	3.541.136.986
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**679.806.927.713**	**1.456.606.257.148**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.478.189.300	23.141.064.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		403.503.102	941.114.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		677.581.563.832	1.432.842.406.209
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(14.656.328.521)	(318.328.521)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.477.411.090**	**469.871.982**
1. Hàng tồn kho	141		1.477.411.090	469.871.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21.509.185.984**	**20.715.895.583**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		119.255.784	260.118.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.389.930.200	20.455.777.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**9.253.178.354.294**	**7.595.126.507.323**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.791.754.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		8.791.754.000	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**234.620.519.255**	**250.999.510.912**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		153.979.707.292	164.254.217.991
- Nguyên giá	222		227.365.694.000	227.365.694.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(73.385.986.708)	(63.111.476.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		75.222.958.962	81.327.439.920
- Nguyên giá	225		81.393.079.501	81.393.079.501
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(6.170.120.539)	(65.639.581)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.417.853.001	5.417.853.001
- Nguyên giá	228		6.099.124.701	6.099.124.701
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(681.271.700)	(681.271.700)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**9.000.176.422.721**	**7.331.646.880.513**
1. Đầu tư vào công ty con	261		6.810.189.547.609	5.143.942.647.609
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.330.800.900.895	2.330.800.900.895
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(140.969.025.783)	(143.251.667.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.589.658.318**	**12.480.115.898**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.589.658.318	5.480.115.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**12.069.004.103.425**	**9.784.205.825.620**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**7.244.477.275.067**	**5.252.105.913.271**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.414.662.992.824**	**2.238.633.828.344**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.076.448.559	18.189.996.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.147.808	1.117.826.614
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		642.149.675	642.149.675

1	2	3	4	5
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.705.864.955	32.013.706.344
5. Phải trả người lao động	315		1.785.821.944	1.728.806.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		80.764.401.081	100.680.102.977
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		19.435.921.244	163.790.854.352
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		3.291.989.175.946	1.909.229.051.661
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.240.061.612	11.241.334.468
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.829.814.282.243**	**3.013.472.084.927**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		12.010.000.000	22.010.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		3.816.984.165.576	2.990.641.968.260
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		820.116.667	820.116.667
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.824.526.828.358**	**4.532.099.912.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.265.771.003	27.265.771.003
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.053.557.437.355	761.130.521.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		755.670.919.346	44.061.781.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		297.886.518.009	717.068.740.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.069.004.103.425**	**9.784.205.825.620**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200455888-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**56.332.827.625**	**43.742.889.313**	**168.708.706.465**	**119.485.501.564**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**56.332.827.625**	**43.742.889.313**	**168.708.706.465**	**119.485.501.564**
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**42.058.544.849**	**32.496.950.710**	**126.592.821.592**	**90.125.271.795**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**14.274.282.776**	**11.245.938.603**	**42.115.884.873**	**29.360.229.769**
(20=10-11)						
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		232.853.256.796	639.406.005.517	776.891.775.651	936.403.002.666
8. Chi phí tài chính	23		171.137.677.780	94.530.049.497	453.575.484.673	161.639.078.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		131.515.109.376	83.436.058.707	354.725.526.588	164.666.375.780
9. Chi phí bán hàng	25		105.200.000	822.309.650	2.708.511.852	3.541.942.702
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.799.203.889	15.395.659.377	69.663.964.916	53.246.445.143
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**59.085.457.903**	**539.903.925.596**	**293.059.699.083**	**747.335.765.722**
{30= 20+21+ (22-23)-(25+26)}						
12. Thu nhập khác	31		896.041.500	-	4.828.622.246	156.153
13. Chi phí khác	32		-	-	201.581	84.700
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**896.041.500**	-	**4.828.420.665**	**71.453**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**59.981.499.403**	**539.903.925.596**	**297.888.119.748**	**747.335.837.175**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	788.789	1.601.739	1.899.337
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**59.981.499.403**	**539.903.136.807**	**297.886.518.009**	**747.333.937.838**
(60=50-51-52)						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453688 CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 cua Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***297.888.119.748***	***747.335.837.175***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.378.991.657	8.126.320.646
- Các khoản dự phòng	03		4.062.491.479	(23.285.240.088)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.084.451.142	(111.162.034)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(776.891.775.651)	(936.403.002.666)
- Chi phí đi vay	06		354.725.526.588	164.666.375.780
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		***(101.752.195.037)***	***(39.670.871.187)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		752.735.422.389	(1.822.837.635.210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.007.539.108)	(1.083.282.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(247.607.523.633)	6.617.653.183
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.031.320.225	3.011.699.960
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.409.565.161.684)	(1.244.135.409.765)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(329.310.166.499)	(47.856.636.304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.333.475.843.347)***	***(3.151.854.481.893)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(152.100.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.680.749.976	73.251.585.269
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.666.246.900.000)	79.573.775.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.002.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		722.067.046.223	915.818.084.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(889.499.103.801)***	***911.545.944.334***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	127.040.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.633.730.583.887	3.155.476.452.337
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.405.337.705.105)	(875.701.539.855)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19.290.557.181)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(149.707.060.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.209.102.321.601***	***2.257.107.851.957***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(13.872.625.547)**	**16.799.314.398**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.477.232.825**	**24.687.957.151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.084.451.142)	111.162.034
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**40.520.156.136**	**41.598.433.583**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453688-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP * Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2026 (Báo cáo riêng)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 33 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Theo Luật Kinh doanh bất động sản, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con trực tiếp:		**Quyền biểu quyết**
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	54,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con	60%
Công ty TNHH Harbour City	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty con gián tiếp:		**Quyền biểu quyết**
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		**Quyền biểu quyết**
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,01%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	22,30%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Tại kỳ báo cáo tài chính Quý 2/2026, Công ty có trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhân theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	120.317.777	152.309.252
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.499.838.359	55.424.923.573
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	31.517.224.677	482.837.160
+ Các ngân hàng khác	7.982.613.682	54.942.086.413
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	900.000.000	900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	900.000.000	900.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

a. Chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng giá trị cổ phiếu	**2.082.674.015.990**	**2.186.667.588.000**	**(13.847.064.220)**	**673.108.854.306**	**665.519.234.000**	**(21.839.930.533)**
+ Cổ phiếu GEX	1.277.408.041.770	1.314.056.838.000	-	412.521.912.484	422.009.414.000	-
+ Cổ phiếu VIX	283.217.064.220	269.370.000.000	(13.847.064.220)	13.067.051.289	13.297.500.000	-
+ Cổ phiếu EIB	308.703.000.000	321.818.750.000	-	-	-	-
+ Cổ phiếu khác	213.345.910.000	281.422.000.000	-	247.519.890.533	230.212.320.000	(21.839.930.533)

Công ty xác định giá trị hợp lý và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		**6.810.189.547.609**	**5.143.942.647.609**
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	100%	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	19.825.000.000	19.825.000.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	100%	620.000.000.000	620.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	54,35%	379.276.225.000	379.276.225.000
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	66,34%	160.800.000.000	80.400.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	100%	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	99,9998%	3.542.441.422.609	3.238.441.422.609
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	60%	967.800.000.000	600.000.000.000
Công ty TNHH Harbour City (*)	65%	914.046.900.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**2.330.800.900.895**	**2.330.800.900.895**
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	14.430.000.000	14.430.000.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	392.492.736.000	392.492.736.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	40,01%	355.890.720.126	355.890.720.126
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	22,30%	1.567.987.444.769	1.567.987.444.769
- Đầu tư vào đơn vị khác		**155.000.000**	**155.000.000**
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155.000.000	155.000.000

(*) Tại ngày 16/03/2026, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp Công ty TNHH Harbour City. Do đó, Công ty TNHH Harbour City trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng.

3. Phải thu khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**16.478.189.300**	**23.141.064.974**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	9.908.550.154	13.738.656.587
+ Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	4.688.716.440	5.840.904.765
+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ cảng xanh	2.643.023.158	5.444.886.354
+ Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)	664.304.596	1.676.198.492
+ Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	1.912.505.960	776.666.976
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.569.639.146	9.402.408.387
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị (Trình bày lại)**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**677.581.563.832**	-	**1.432.842.406.209**	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	677.581.563.832		1.432.842.406.209
Trong đó:			
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (*)	525.000.000.000		441.310.000.000

(*) Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship; Đến ngày 30/09/2026, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác, thực hiện đặt cọc 525.000.000.000 đồng. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.

+ Khác

b) Dài hạn	**8.791.754.000**	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	8.791.754.000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	1.477.411.090		469.871.982	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	**1.477.411.090**		**469.871.982**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.115.933.233	1.567.584.408	152.716.647.000	50.965.529.359	227.365.694.000
Mua trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	22.115.933.233	1.567.584.408	152.716.647.000	50.965.529.359	227.365.694.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.647.120.624	1.531.387.444	8.503.674.785	36.429.293.156	63.111.476.009
Khấu hao trong kỳ	417.801.114	10.426.499	7.627.750.002	2.218.533.084	10.274.510.699
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	17.064.921.738	1.541.813.943	16.131.424.787	38.647.826.240	73.385.986.708
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.468.812.609	36.196.964	144.212.972.215	14.536.236.203	164.254.217.991
Số dư cuối kỳ	5.051.011.495	25.770.465	136.585.222.213	12.317.703.119	153.979.707.292

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Mua trong kỳ			0
Đầu tư XDCB hoàn thành			0
Phân loại lại			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	681.271.700	681.271.700
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	0	681.271.700	681.271.700
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	0	5.417.853.001
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	0	5.417.853.001

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			81.393.079.501		81.393.079.501
Mua trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	81.393.079.501	0	81.393.079.501
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65.639.581		65.639.581
Khấu hao trong kỳ			6.104.480.958		6.104.480.958
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	6.170.120.539	0	6.170.120.539
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			81.327.439.920		81.327.439.920
Số dư cuối kỳ			75.222.958.962		75.222.958.962

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**119.255.784**	**260.118.429**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	119.255.784	260.118.429
+ Các chi phí thuê văn phòng, lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	*119.255.784*	*260.118.429*
b) Dài hạn	**2.589.658.318**	**5.480.115.898**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng, phân bổ công cụ dụng cụ)	2.589.658.318	5.480.115.898
Cộng	**2.708.914.102**	**5.740.234.327**

15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính	**7.108.973.341.522**	**4.899.871.019.921**
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**3.291.989.175.946**	**1.909.229.051.661**
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	539.330.765.404	209.462.698.350
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (VPBS)	305.452.807.453	
+ Công ty Cổ phần dịch vụ An ninh Thủ Đô	350.000.000.000	
+ Các bên cho vay khác	2.097.205.603.089	1.699.766.353.311
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	**3.816.984.165.576**	**2.990.641.968.260**
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	2.094.227.053.504	2.130.641.968.260
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	860.000.000.000	860.000.000.000
+ Ngân hàng Cathay United Bank	512.577.000.000	
+ Các bên cho vay khác	350.180.112.072	-

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2.076.448.559**	**2.076.448.559**	**18.189.996.250**	**18.189.996.250**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	1.840.253.280	1.840.253.280	17.720.547.947	17.720.547.947
+ Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	-	-	17.720.547.947	17.720.547.947
+ Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Hải Phòng	1.198.750.830	1.198.750.830	-	-
+ Công ty cổ phần phát triển thương mại Liên Minh	641.502.450	641.502.450	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	236.195.279	236.195.279	469.448.303	469.448.303
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	**2.076.448.559**	**2.076.448.559**	**18.189.996.250**	**18.189.996.250**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	642.149.675	642.149.675

Số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận là số tiền cổ tức mà các cổ đông chưa lưu ký được nhận nhưng chưa hoàn thiện thủ tục nhận tại Công ty

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp/phải thu từ đầu năm đến 30/09/2026	Số đã nộp/đã được khấu trừ từ đầu năm đến 30/09/2026	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	**32.013.706.344**	**16.526.099.624**	**46.833.941.013**	**1.705.864.955**
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.267.623.235	7.267.623.235	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.939.429.057	1.601.738	30.529.426.817	1.411.603.978
- Thuế thu nhập cá nhân	74.277.288	5.960.527.625	5.740.543.936	294.260.977
- Các loại thuế khác	(1)	3.296.347.026	3.296.347.025	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	**20.455.777.154**	**982.232.382**	**48.079.336**	**21.389.930.200**
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20.455.777.154	934.153.046	-	21.389.930.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	47.404.024	47.404.024	-
- Thuế khác	-	675.312	675.312	-

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**80.764.401.081**	**100.680.102.977**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Lãi vay	71.764.401.081	88.004.666.977
- Các khoản trích trước khác	9.000.000.000	12.675.436.000
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**80.764.401.081**	**100.680.102.977**

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.664.632.932	1.650.538.932
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.079.000.000	93.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.692.288.312	162.047.315.420
Cộng	**19.435.921.244**	**163.790.854.352**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	**12.010.000.000**	**22.010.000.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	**500.000.000.000**	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	**500.000.000.000**	-
- Ông Đoàn Hồng Việt	100.000.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	50.000.000.000	
- Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	200.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS	150.000.000.000	
c) Chi phí phát hành trái phiếu	**28.568.505.051**	-

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	**820.116.667**	**820.116.667**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	820.116.667	820.116.667
Cộng	**820.116.667**	**820.116.667**

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

27. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**2.867.968.190.000**	**39.403.521.246**	**0**	**0**	**0**	**0**	**944.917.970.332**	**0**	**3.852.289.681.578**
Tăng vốn trong kỳ	875.735.430.000								875.735.430.000
Lãi trong kỳ							717.068.740.271		717.068.740.271
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(867.690.418.254)		(867.690.418.254)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác		(39.403.521.246)					(5.900.000.000)		(45.303.521.246)
Số dư đầu năm nay	**3.743.703.620.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**788.396.292.349**	**0**	**4.532.099.912.349**
Tăng vốn trong kỳ									-
Lãi trong kỳ							297.886.518.009		297.886.518.009
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(5.459.602.000)		(5.459.602.000)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	**3.743.703.620.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.080.823.208.358**	**0**	**4.824.526.828.358**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 30/09/2026	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	875.735.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.743.703.620.000	- 3.743.703.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	374.370.362	374.370.362
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**27.265.771.003**	**27.265.771.003**
- Quỹ đầu tư phát triển	27.265.771.003	27.265.771.003
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Nguồn kinh phí

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	237.649,48	38,25
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	34.627.561.910	26.789.733.140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.705.265.715	16.953.156.173
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**56.332.827.625**	**43.742.889.313**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Cảng Xanh VIP	11.441.314.370	8.505.747.747
Công ty CP VSC Green Logistics	6.780.375.800	4.298.781.820
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	4.033.449.980	2.796.525.771
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	10.578.468.568	6.526.462.354
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	10.516.384.950	12.147.408.385
Công ty CP Cảng Cạn Quảng Bình - Đình Vũ	325.030.000	41.168.600
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5.199.715.530	1.862.604.303
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	105.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	6.242.359.674	5.408.245.152
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-
Công ty Cổ phần VHL Logistics	-	-
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	-	-
Công ty TNHH Harbour City	-	-
Cộng	**55.222.098.872**	**41.656.944.132**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.774.708.020	25.433.811.363
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.283.836.829	7.063.139.347

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**42.058.544.849**	**32.496.950.710**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.621.001	142.750.992
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	613.298.648.491
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.493.110.625	25.853.444.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	111.162.034
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.262.525.170	-
Cộng	**232.853.256.796**	**639.406.005.517**

5. Chi phí tài chính	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Lãi tiền vay	131.515.109.376	83.436.058.707
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.847.064.220	11.093.990.790
- Chi phí tài chính khác	25.775.504.184	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**171.137.677.780**	**94.530.049.497**

6. Thu nhập khác	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	889.041.500	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	7.000.000	-
Cộng	**896.041.500**	-

7. Chi phí khác	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**16.799.203.889**	**15.395.659.377**
- Các chi phí QLDN khác	16.799.203.889	15.395.659.377
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**105.200.000**	**822.309.650**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	105.200.000	822.309.650
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	788.789
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**788.789**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453688-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG